

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

**LĨNH VỰC THỦY SẢN**

**1. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá**

***1.1. Trình tự thực hiện:***

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

***1.2. Cách thức thực hiện:*** Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:*** Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

*1) Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:*

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT- BNNPTNT;

- c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;
- d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- e) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

*2) Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:*

- a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).
- đ) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- e) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;
- g) Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*3) Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:*

- a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).
- đ) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;
- e) Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- g) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;
- h) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

*4) Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:*

- a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

- c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).
- đ) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;
- e) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;
- g) Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;
- h) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

*5) Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:*

- a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).
- đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;
- e) Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;
- g) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- h) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;
- i) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 02.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>(\*)</sup> với nội dung sau:

**2. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:**

Tên tàu: .....; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng: .....

Cảng đăng ký: .....

Thông số cơ bản của tàu (m):  $L_{max}$ =.....;  $B_{max}$ =.....;  $D$ =..... $L_{tk}$  =.....;  $B_{tk}$ ...=.....;  $d$ =.....

Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích (GT): .....

Trọng tải toàn phần, (DW): .....Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: .....Nghề phụ:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT T | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, kW | Vòng quay định mức, rpm | Ghi chú |
|------|-------------|--------|------------------------|-------------------------|---------|
|      |             |        |                        |                         |         |
|      |             |        |                        |                         |         |
|      |             |        |                        |                         |         |

**2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|
|    |           |         |                                       |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Tôi xin cam đoan sử dụng tài liệu nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

### **ĐẠI DIỆN CHỦ TÀI**

*Ghi chú: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

Mẫu số 05.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

-----

N<sup>0</sup> .....**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)****REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES(\*)**  
.....(\*\*).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

*Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(\*) with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:*

|                                         |                                          |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| Tên tàu:                                | Hô hiệu:                                 |
| <i>Name of Vessel</i>                   | <i>Signal Letters</i>                    |
| Chủ tàu:                                | Nơi thường trú:                          |
| <i>Vessel owner</i>                     | <i>Residential Address</i>               |
| Kiểu tàu:                               | Công dụng (nghề):                        |
| <i>Type of Vessel</i>                   | <i>Used for (fishing gear)</i>           |
| Tổng dung tích, GT:                     | Trọng tải toàn phần:                     |
| <i>Gross Tonnage</i>                    | <i>Dead weight</i>                       |
| Chiều dài L <sub>max</sub> , m:         | Chiều rộng B <sub>max</sub> , m:         |
| <i>Length overal</i>                    | <i>Breadth overal</i>                    |
| Chiều dài thiết kế L <sub>tk</sub> , m: | Chiều rộng thiết kế B <sub>tk</sub> , m: |
| <i>Length</i>                           | <i>Breadth</i>                           |
| Chiều cao mạn D, m:                     | Chiều chìm d, m:                         |
| <i>Draught</i>                          | <i>Depth</i>                             |
| Vật liệu vỏ:                            | Tốc độ tự do hl/h:                       |
| <i>Materials</i>                        | <i>Speed</i>                             |
| Năm và nơi đóng:                        |                                          |
| <i>Year and Place of Build</i>          |                                          |
| Số lượng máy:                           | Tổng công suất (kW):                     |
| <i>Number of Engines</i>                | <i>Total power</i>                       |

|                                                                                                           |                                 |                                                                    |                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Ký hiệu máy<br><i>Type of machine</i>                                                                     | Số máy<br><i>Number engines</i> | Công suất (kW)<br><i>Power</i>                                     | Năm và nơi chế tạo<br><i>Year and place of manufacture</i> |
| .....                                                                                                     | .....                           | .....                                                              | .....                                                      |
| Cảng đăng ký:<br><i>Port Registry</i>                                                                     |                                 | Cơ sở đăng kiểm tàu<br>cá:<br><i>Register of Vessels</i>           |                                                            |
| Số đăng ký:<br><i>Number or registry</i>                                                                  |                                 |                                                                    |                                                            |
| Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến <sup>(***)</sup> :<br>.....<br><i>This certificate is valid until</i> |                                 | Cấp tại ..., ngày ....tháng...năm.....<br><i>Issued at... Date</i> |                                                            |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ  
TÀU**

**THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU<sup>(\*\*\*)</sup>**

| TTT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân | Tỷ lệ cổ phần (%) |
|-----|-----------|---------|---------------------------------------|-------------------|
|     |           |         |                                       |                   |
|     |           |         |                                       |                   |
|     |           |         |                                       |                   |

**Ghi chú (note):**

(\*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (*Remove the wrong place*).

(\*\*) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (*the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries*); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

(\*\*\*) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(\*\*\*\*) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

**MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ****1. Mặt ngoài của trang bìa**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <p>-----</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p style="text-align: center; margin-top: 20px;"><b>SỔ DANH BẠ</b><br/> <b>THUYỀN VIÊN TÀU CÁ</b></p> <p style="text-align: center; margin-top: 20px;">Số đăng ký: .....</p> <p style="text-align: center;">Chủ tàu:.....</p> <div style="border: 1px solid black; width: 150px; margin: 20px auto; padding: 5px;"> <p><i>Số sổ:</i>.....</p> </div> <p style="text-align: right; margin-top: 20px;"><i>Năm</i>.....</p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Quy cách sổ:

- Kích thước: A5 ( 14,8 x 21) mm;
- Bìa nền màu đỏ, các trang nền màu trắng.

**2. Trang 1**

|                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <p>-----</p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|



## SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Tên tàu cá: .....

Số đăng ký: .....

Chiều dài tàu:.....

Nơi đăng ký: .....

Chủ tàu cá: .....

Nơi thường trú:.....

Sổ danh bạ này gồm 60 trang,  
được đánh số thứ tự từ 01 đến 60

.....Ngày ..... tháng.....năm.....

**CHI CỤC THỦY SẢN**

(Ký tên, đóng dấu)

Năm.....

## 3. Trang 2

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

| TT  | Họ và tên | Số CMND/CCCD; Ngày cấp, nơi cấp | Chức danh | Số văn bằng/chứng chỉ | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------------------|-----------|-----------------------|---------|
| 1   |           |                                 |           |                       |         |
| 2   |           |                                 |           |                       |         |
| 3   |           |                                 |           |                       |         |
| 4   |           |                                 |           |                       |         |
| 5   |           |                                 |           |                       |         |
| 6   |           |                                 |           |                       |         |
| ... |           |                                 |           |                       |         |
| ... |           |                                 |           |                       |         |

**CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày ..... tháng.....năm.....  
**XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN**  
(Ký tên, đóng dấu)

## 4. Trang 3 đến trang 18

**THAY ĐỔI, BỔ SUNG DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

| TT    | Thuyền viên được thay |           | Thuyền viên mới |                                 |                        | Ghi chú |
|-------|-----------------------|-----------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------|
|       | Họ và tên             | Chức danh | Họ và tên       | Số CMND/CCCD; ngày cấp, nơi cấp | Số văn bằng, chứng chỉ |         |
| 1     |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| 2     |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| 3     |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| 4     |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| 5     |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| 6     |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| ..... |                       |           |                 |                                 |                        |         |
| ....  |                       |           |                 |                                 |                        |         |

**CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày ..... tháng.....năm.....  
**XÁC NHẬN CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

5. Trang 19 đến trang 60:

**CHỨNG THỰC CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT**

| Rời cảng                                             | Xuất bến                                                |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá..... | Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:..... |
| <b>Ngày... ..tháng... năm.....</b>                   | <b>Ngày.....tháng...năm.....</b>                        |
| <b>Nội dung:.....</b>                                | <b>Gồm:.....người (...Nam,...Nữ)</b>                    |
| .....                                                | <b>Nhận xét:.....</b>                                   |
| <b>Nhận xét:.....</b>                                | .....                                                   |
| .....                                                | .....                                                   |
| Tổ chức quản lý cảng cá<br><i>(Ký, đóng dấu)</i>     | Trạm Kiểm soát Biên phòng<br><i>(Ký, đóng dấu)</i>      |
| Cấp cảng                                             | Nhập bến                                                |
| Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá..... | Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:..... |
| <b>Ngày... ..tháng... năm.....</b>                   | <b>Ngày.....tháng...năm.....</b>                        |
| <b>Nội dung:.....</b>                                | <b>Gồm:.....người (...Nam,...Nữ)</b>                    |
| .....                                                | <b>Nhận xét:.....</b>                                   |
| <b>Nhận xét:.....</b>                                | .....                                                   |
| .....                                                | .....                                                   |
| Tổ chức quản lý cảng cá<br><i>(Ký, đóng dấu)</i>     | Trạm Kiểm soát Biên phòng<br><i>(Ký, đóng dấu)</i>      |

## **2. Tên thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá**

### **1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định); hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ, trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên);

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý nhà nước về thủy

sản cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017;

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 07.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Họ tên người khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) với nội dung sau:

**1. Đặc điểm cơ bản của tàu:**

Tên tàu: .....; Số đăng ký:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích (GT): .....

Trọng tải toàn phần, tấn: .....Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: .....Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức,<br><i>kW</i> | Vòng quay định<br>mức, <i>rpm</i> | Ghi chú |
|----|-------------|--------|----------------------------------|-----------------------------------|---------|
|    |             |        |                                  |                                   |         |
|    |             |        |                                  |                                   |         |

**2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/ Căn<br>cước công dân | Giá trị cổ phần |
|----|-----------|---------|-------------------------------------------|-----------------|
|    |           |         |                                           |                 |

**3. Lý do đề nghị cấp lại: .....**

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ (\*\*)****ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

*Ghi chú: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp*

*(\*\*) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản*

### **3. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá**

#### **1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định), hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp.

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017;

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 08.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

-----

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

*Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(\*)*

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)\*\*)

*To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)*

Người đề nghị: .....

*Applicant*

Nơi thường trú: .....

*Residential Address:*

Số CCCD/CMND: .....

*Identity card/citizen identity card: .....*

Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá.....Cơ quan cấp.....

*Number of certificate of deregistration of fishing vessel.....Granting agencies .....*

Mã số doanh nghiệp (nếu có): .....

*Business code (if any): .....*

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) với nội dung dưới đây:

*Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(\*) with the following particulars:*

**1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:**

*Basic specifications of ship*

Tên tàu: .....

Hồ hiệu: .....

*Name of Vessel*

*Call sign*

Kiểu tàu: .....

Vật liệu: .....

*Type of Vessel*

*Materials*

Công dụng/ngành: .....

*Used for/fishing gears*

Năm và nơi đóng .....

*Year and Place of Build*Chiều dài lớn nhất  $L_{\max}$  .....*Length overall*Chiều rộng lớn nhất  $B_{\max}$  .....*Breadth overall*

Chiều cao mạn D .....

*Draught*

Tổng dung tích: .....

*Gross tonnage (GT)*

Số lượng máy .....

*Number of engines*Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$  .....*Length*Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  .....*Breadth*

Chiều chìm d .....

*Depth*

Trọng tải toàn phần: .....

*Deadweight (DW)*

Tổng công suất.....

*Total Power*

| Kiểu máy<br><i>Type</i> | Số máy<br><i>Number</i> | Công suất<br><i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo<br><i>Year and place of manufacture</i> |
|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
|                         |                         |                           |                                                            |
|                         |                         |                           |                                                            |

**2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):***The name, address and value of shares of each ownership*

| TT | Họ và tên<br><i>Full name</i> | Địa chỉ<br><i>Address</i> | Chứng minh nhân dân<br><i>Identification card</i> | Giá trị cổ phần<br><i>Equity value</i> |
|----|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|
|    |                               |                           |                                                   |                                        |
|    |                               |                           |                                                   |                                        |

**3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu: .....***Reasons to temporary registration of ship*

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

*I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.*

....., ngày .... tháng .... năm .....

*Date.....*

**CHỦ TÀU***Shipowner*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)  
(sign, full name and stamp)

**Ghi chú (note):**

*\* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place). \*\* Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).*

Mẫu số 09.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
 Independence - Freedom - Happiness

N<sup>0</sup> .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

***Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries(\*)***  
 .....(\*\*).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:

*Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(\*) with the following specifications has been temporarily registered*

Tên tàu:

*Name of Vessel*

Hô hiệu:

*Signal Letters*

Chủ tàu:

*Vessel owner*

Nơi thường trú:

*Residential Address*

Kiểu tàu:

*Type of Vessel*

Công dụng (nghề):

*Used for (fishing gear)*

Tổng dung tích, GT:

*Gross Tonnage*

Trọng tải toàn phần: tấn

*Dead weight*Chiều dài L<sub>max</sub>, m:*Length overal*Chiều rộng B<sub>max</sub>, m:*Breadth overal*Chiều dài thiết kế L<sub>tk</sub>,  
m:*Length*Chiều rộng thiết kế B<sub>tk</sub>,  
m:*Breadth*

Chiều cao mạn D, m:

*Draught*

Chiều chìm d, m:

*Depth*

Vật liệu vỏ:

*Materials*

Tốc độ tự do hl/h:

*Speed*

Năm và nơi đóng:

*Year and Place of Build*

Số lượng máy:

*Number of Engines*

Tổng công suất (kW):

*Total power*

Ký hiệu máy

*Type of machine*

.....

Số máy

*Number engines*

.....

Công suất (kW)

*Power*

.....

Năm và nơi chế tạo

*Year and place of  
manufacture*

.....

Nơi đăng ký:

*Place Registry*

Số đăng ký:

*Number or registry*

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

*Register of Vessels*

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày: .....

*This certificate is valid until*

*Cấp tại ..., ngày ....tháng...năm.....*

*Issued at... Date*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Ghi chú (note):**

\* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (*Remove the wrong place*). \*\* Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (*Sub-department of Fisheries*); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

#### **4. Tên thủ tục: Xóa đăng ký tàu cá**

##### **1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định), hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; bàn giao giấy chứng nhận tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu. Trường hợp không xóa Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

e) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

g) Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trực vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

h) Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017;

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 10.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence - Freedom - Happiness

-----

**TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi: .....(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..

*Kindly deregister the with the following particulars from date .....*

Tên .....(3)..... Hô hiệu/số IMO: .....

*Name**Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu): .....

*Shipowner (name, address and ratio of ownership)*

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ): .....

*Applicant (name, address)*

Nơi đăng ký: .....

*Place of registry*

Số đăng ký: .....; Ngày đăng ký: .....

*Number of registration**Date of registration*

Cơ quan đăng ký: .....

*The Registrar of ship*

Lý do xin xóa đăng ký .....

*Reasons to deregister .....***XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ <sup>(4)</sup>**

Date....., ngày ... tháng ... năm...

**CHỦ SỞ HỮU***Owner**Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office**(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)**(3) Tên phương tiện Name of transport facility**(4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness****GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ*****Certificate of deregistration of Fishing Vessel***

.....(1) .... Chứng nhận .....(2)..... có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:

..... *Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:*

Tên .....(3)..... Hô hiệu/Số IMO: .....

*Name**Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu): .....

*Owner (name, address, ratio of ownership)*

Số GCN đăng ký: .....

*Number of registration*

Ngày đăng ký: .....

*Date of registration*

Cơ quan đăng ký: .....

*The Registrar of ship*

Người đề nghị (tên, địa chỉ): .....

*Applicant (name, address)*

Lý do xóa đăng ký .....

*Reasons to deregister*

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký: .....

*Date of deregist*

Số đăng ký: ..... Cấp tại ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

*Number of registration**Issued at ..... , on .....*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU**  
*Full name, signature of duly authorized official*

***Ghi chú (Note):***

***(1) Tên cơ quan đăng ký (2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản***

*The ship Registration office      Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)*

***(3) Tên tàu***

*Name of transport facility*

## **5. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)**

### **1.1 Trình tự thực hiện:**

a) *Nộp hồ sơ*: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định).

b) *Thực hiện*: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

- Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng theo quy định; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu “R” ở phần “số giấy chứng nhận”; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

c) *Trả kết quả*: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.2. Cách thức thực hiện**: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **1.3.1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:**

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy

sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

#### *1.3.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:*

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

#### *1.3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.*

#### *1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.*

#### *1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.*

#### *1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh.*

#### *1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.*

#### *1.8. Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.*

#### *1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02, mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.*

#### *1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.*

#### *1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy*

sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

**A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

| Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB <sup>1</sup> |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:       |                   |                      |                                                |                                           |         |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| Tên tổ chức quản lý cảng cá:                     |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Địa chỉ:                                 |                   |                      |                                                |                                           |         |
| Địa chỉ:                                         |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Điện thoại: ; Fax: ; Email:              |                   |                      |                                                |                                           |         |
| Điện thoại:                                      |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận: |                   |                      |                                                |                                           |         |
| Fax:                                             |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Địa chỉ:                                 |                   |                      |                                                |                                           |         |
| Email:                                           |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Điện thoại: ; Fax: ; Email:              |                   |                      |                                                |                                           |         |
| Thông tin tàu cá                                 |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    | Mô tả sản phẩm                           |                   |                      |                                                |                                           |         |
| Số đăng ký tàu                                   | Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng | Chiều dài lớn nhất của tàu (m) | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có) | Nghề khai thác thủy sản <sup>2</sup> | Số giấy phép khai thác | Thời hạn Giấy phép | Vùng <sup>3</sup> và thời gian khai thác | Tên loài thủy sản | Ngày bốc dỡ thủy sản | Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg) | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg) | Ghi chú |
|                                                  |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    |                                          |                   |                      |                                                |                                           |         |
|                                                  |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    |                                          |                   |                      |                                                |                                           |         |
|                                                  |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    |                                          |                   |                      |                                                |                                           |         |
|                                                  |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    |                                          |                   |                      |                                                |                                           |         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                 |                                |                                    |                                      |                        |                    |                                          |                   |                      |                                                |                                           |         |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Tổ chức quản lý cảng cá**  
(ký tên, đóng dấu)

<sup>1</sup>XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận;  
AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

<sup>2</sup>Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

<sup>3</sup>Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

## B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

| Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần ..... )/Description of raw materials used for the Catch Certificate |                            |                   |                                        |                                                     |                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| TT No.                                                                                                                                      | Tên tàu/Số đăng ký của tàu | Tên loài thủy sản | Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg) | Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận <sup>4</sup> | Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến <sup>5</sup> |
| 1                                                                                                                                           |                            |                   |                                        |                                                     |                                                 |
| 2                                                                                                                                           |                            |                   |                                        |                                                     |                                                 |
| 3                                                                                                                                           |                            |                   |                                        |                                                     |                                                 |
| ...                                                                                                                                         |                            |                   |                                        |                                                     |                                                 |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:** ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Tổ chức, cá nhân xuất khẩu**  
(ký tên, đóng dấu)

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số:

.....:

1. ....

2. ....

3. ....

n. ....

**Thủ trưởng đơn vị** .....

(ký tên, đóng dấu)

<sup>4</sup>Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vảy, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

<sup>5</sup>Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

# MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

|                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                | <b>MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT</b><br><b>BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b><br><b>DIRECTORATE OF FISHERIES</b><br><b>TỔNG CỤC THỦY SẢN</b> |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| <b>CATCH CERTIFICATE</b><br><b>CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC</b>                                                                      |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| 1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền                                                                                                      | Address Địa chỉ<br>.....<br>Tel.....<br>Fax .....                                                                                                                    |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| 2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo                |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| 3. Description of Products Mô tả sản phẩm <sup>(1)</sup>                                                                                        | Type of processing authorized on board (if available)<br>Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)<br>.....                                              |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| Species<br>Loài                                                                                                                                 | Product code<br>Mã sản phẩm                                                                                                                                          | Catch area(s) and dates<br>Vùng và thời gian khai thác | Estimated live weight<br>Khối lượng nguyên liệu ước<br>tính của lô hàng <sup>(2)</sup> (kg) | Estimated weight to be<br>landed<br>Khối lượng lên bến ước<br>tính của tàu cá (nếu có)<br><sup>(3)</sup> (kg) | Verified weight landed<br>Khối lượng nguyên liệu<br>đã được xác nhận <sup>(4)</sup><br>(kg) |
|                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
|                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
|                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| 4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản <sup>(5)</sup> |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| .....                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| .....                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |
| .....                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                             |                                                                                                               |                                                                                             |

|                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| 5. Name of master of fishing vessel - Signature - seal Tên thuyền trưởng tàu cá - Chữ ký - dấu <sup>(6)</sup><br>(Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu) |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| 6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển <sup>(7)</sup><br>(nếu có):                                                                                                                                                                           |                                        | No không <input type="checkbox"/>    | Yes có <input type="checkbox"/><br>(Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu) |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| Name of master of fishing vessel<br>(Tên thuyền trưởng tàu khai thác)                                                                                                                                                                                                      |                                        | Signature and date<br>Chữ ký và ngày |                                                                                                                                                                                                | Transshipment date/area/position<br>Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải |                                | Estimated weight<br>Khối lượng ước tính (kg)                |                     |
| Master of receiving vessel/representative<br>Tên thuyền trưởng tàu nhận/<br>Người đại diện                                                                                                                                                                                 |                                        | Signature<br>Chữ ký                  | Vessel name<br>Tên tàu                                                                                                                                                                         |                                                                    | Call sign<br>Hô hiệu           | IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO,<br>Lloyd's (nếu có) |                     |
| 7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng                                                                                                                                                                                            |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| Name<br>Tên                                                                                                                                                                                                                                                                | Port authority<br>Cơ quan quản lý cảng | Signature<br>Chữ ký                  | Address<br>Địa chỉ                                                                                                                                                                             | Tel<br>Điện thoại                                                  | Port of landing<br>Cảng lên cá | Date of landing<br>Ngày lên cá                              | Seal (stamp)<br>Dấu |
| 8. Name and address of exporter<br>Tên chủ hàng xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                  |                                        |                                      | Signature<br>Chữ ký                                                                                                                                                                            |                                                                    | Date<br>Ngày                   |                                                             | Seal<br>Dấu         |
| 9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ                                                                                                                                                                                          |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| Full name Họ và tên<br><br><br>Title Chức vụ                                                                                                                                                                                                                               |                                        |                                      | Signature<br>Chữ ký:                                                                                                                                                                           |                                                                    | Date<br>Ngày                   |                                                             | Seal<br>Dấu         |
| 10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo                                                                                                                                                                                |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| 11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                                      |                                                                                                                                                                                                |                                                                    |                                |                                                             |                     |
| Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu<br><br>Address Địa chỉ                                                                                                                                                                                                               |                                        | Signature<br>Chữ ký                  |                                                                                                                                                                                                | Date<br>Ngày                                                       | Seal<br>Dấu                    | Product CN code<br>Mã CN sản phẩm                           |                     |

|                                                                                                      |                                  |                                              |                                                  |                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                                                                                      |                                  |                                              |                                                  |                                                          |
| As regulated by the imported authorities:<br>Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước<br>nhập khẩu: | Reference<br>Tài liệu tham chiếu |                                              |                                                  |                                                          |
| 12. Import control - authority<br>Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu                             | Place<br>Địa điểm                | Importation authorized<br>Cho phép nhập khẩu | Importation suspended<br>Chưa cho phép nhập khẩu | Verification requested - date<br>Yêu cầu kiểm tra - ngày |
| Customs declaration, if issued<br>Khai báo hải quan, Nếu có                                          | Number Số                        |                                              | Date Ngày                                        | Place Địa điểm:                                          |

**Ghi chú:**

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loài...hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu
- (2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu
- (3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm
- (4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận
- (5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản
- (6) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng
- (7) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM**  
**ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM**

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate: .....

**Mục I/Section I:**

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.: .....; Số công-ten-nơ/Container No.: .....; Nước đến/Destination country: .....

Đơn vị nhập khẩu/Importer: .....

**Mục II/Section II:**

| Tàu cá/Fishing vessel |                                                                         |                                                                |                   |                                                                   |                                                                       | Mô tả sản phẩm/Product description                  |                       |                                                                       |                               |                                                                     |                                                                                                                     |                                                                                                         |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số giấy xác nhận      | Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code) | Loại: Tàu nhỏ*<br>Tàu thông thường*<br>* Type: Small*/Normal** | Hồ hiệu/Call sign | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued) | Số giấy phép, giá trị đến ngày/Fishing licence No, period of validity | Vùng và thời gian khai thác/Catch area (s) and date | Tên loài/Species Name | Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/Type processing authoriz | Ngày lên cá/Dating of landing | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/Total catch of the vessel | Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg) | Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) <sup>6</sup> /Processed fishery product for export (kg) |

<sup>6</sup>Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

|  |  |  |  |  |  |  |  |                |                             |      |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------|-----------------------------|------|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  | ed on<br>board |                             | (kg) |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |                |                             |      |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |                |                             |      |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |                |                             |      |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |                | <b>Tổng<br/>/<br/>Total</b> |      |  |  |

|                                                                                                                           |                                          |                                         |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|
| Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu)<br>Processing plant (if different from the processing plant) |                                          | Cơ quan thẩm quyền/Validating authority |           |
| Tên và địa chỉ/Name and address                                                                                           | Chữ ký và đóng dấu<br>Signature and seal | Tên và địa chỉ/Name and address         |           |
| Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter                                                                                       |                                          | Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal   | Ngày/Date |
| Tên và địa chỉ/Name and address                                                                                           | Chữ ký và đóng dấu<br>Signature and seal |                                         |           |

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

**THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                               |                        |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Số chứng nhận/Document number .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                               |                        |                         |
| 1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation:<br>Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure:                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                        |                         |
| Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag:<br>Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No:<br>Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number:<br>Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number:<br>Số vận đơn đường sắt/Railway bill number:<br>Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents: |                                               |                        |                         |
| 2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                               |                        |                         |
| Số công-ten-nơ,<br>xem danh sách<br>kèm theo<br><br>Container<br>number (s), see<br>list below                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tên của nhà xuất khẩu<br><br>Name of Exporter | Địa chỉ<br><br>Address | Chữ ký<br><br>Signature |

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC  
TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA  
ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

**CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's  
REGULATIONS**

*Promulgated under Circular No: ...../2018/TT-BNNPTNT dated on ..... by  
Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)*

**A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI  
ICCAT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                        |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| <b>DOCUMENT<br/>NUMBER/SỐ TÀI LIỆU</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL<br/>DOCUMENT/<br/>THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO<br/>THEO ICCAT</b> |  |  |  |
| <b>EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                        |  |  |  |
| <b>1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                        |  |  |  |
| <b>2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền</b> (If applicable/nếu có)<br>Vessel Name/Tên tàu      Registration Number/Số đăng lý      LOA (m)<br>ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)                                                                                                                                                                                        |                                                                                                        |  |  |  |
| <b>3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ</b> (If applicable/Nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                        |  |  |  |
| <b>4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu</b> (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                        |  |  |  |
| <b>5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác</b> (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)<br>(a) Atlantic <input type="checkbox"/> (b) Pacific <input type="checkbox"/> (c) Indian <input type="checkbox"/><br>* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin. |                                                                                                        |  |  |  |
| <b>6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm</b><br>Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác      Gear Code/Mã ngư cụ (*2)<br><br>Net Weight/khối lượng<br>F/FR      RD/GG/DR/FL/OT      (mm/yy)<br>(kg)                                                                                                                                                                         |                                                                                                        |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                        |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                        |  |  |  |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ                                                                                                                                                                                            |                                                                                                        |  |  |  |

thể:.....)

\*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

**7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên    Address/Địa chỉ    Signature/Chữ ký    Date/Ngày    License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

**8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:**

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: ..... kg

Name & Title/Tên và chức danh    Signature/Chữ ký    Date/Ngày  
Government Seal/Đóng dấu

**IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:**

**9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate

Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên    Address/địa chỉ    Signature/chữ ký    Date/ngày    License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate

Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên    Address/địa chỉ    Signature/chữ ký    Date/ngày    License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên    Address/địa chỉ    Signature/chữ ký    Date/ngày    License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

**Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng:** City/Thành phố.....

State/Province/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

**B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                               |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| <b>DOCUMENT<br/>NUMBER/SỐ TÀI LIỆU</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>ICCAT SWORDFISH STATISTICAL<br/>DOCUMENT<br/>THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO<br/>ICCAT</b> |  |  |  |
| <b>EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                               |  |  |  |
| <b>1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                               |  |  |  |
| <b>2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền</b> (If applicable/nếu có)<br>Vessel Name/Tên tàu      Registration Number/Số đăng lý      LOA (m)<br>ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                               |  |  |  |
| <b>3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:</b><br>City, State or Province/Thành phố, tỉnh      Country/Entity/Fishing<br>Entity/Nước xuất khẩu: .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                               |  |  |  |
| <b>4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác</b> (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)<br>(a) North Atlantic <input type="checkbox"/> (b) South Atlantic <input type="checkbox"/> (c) Mediterranean <input type="checkbox"/> (d) Pacific <input type="checkbox"/> (e) Indian <input type="checkbox"/><br>* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.                                                                                                                                |                                                                                               |  |  |  |
| <b>5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm</b><br>Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác      Gear<br>Code/Mã ngư cụ (*2)<br><br>Net Weight/khối lượng<br>F/FR      RD/GG/DR/FL/OT      (mm/yy)<br>(kg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                               |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                               |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                               |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                               |  |  |  |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con,<br>GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,<br>OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)<br>*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                               |  |  |  |
| <b>6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu:</b> For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb) |                                                                                               |  |  |  |

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên    Address/Địa chỉ    Signature/Chữ ký    Date/Ngày    License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

**7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:**

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: ..... kg

Name & Title/Tên và chức danh    Signature/Chữ ký    Date/Ngày

Government Seal/Đóng dấu

**IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:**

**8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate

Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên    Address/địa chỉ    Signature/chữ ký    Date/ngày    License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate

Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên    Address/địa chỉ    Signature/chữ ký    Date/ngày    License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên    Address/địa chỉ    Signature/chữ ký    Date/ngày    License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

**Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng:** City/Thành phố.....

State/Province/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC  
THỦY SẢN KHAI THÁC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi: .....

Tên đơn vị đề nghị: .....; Điện thoại:

.....

Địa chỉ:

.....

.....

...

Giấy ĐKKD số: .....; Ngày

cấp:.....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ..... đã được  
cơ quan ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm

.....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

...

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai  
thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

.....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

**Đại diện chủ hàng**

(ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

Nội dung sửa đổi, bổ sung của Thủ tục hành chính liên quan đến Mẫu giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác:

Thay thế Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bằng Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

## **6. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá**

### **1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định); hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

e) Cách thức trả kết quả: Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp tàu cá đóng mới, cải hoán);

c) Theo tiến độ thi công, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải trình Cơ sở đăng kiểm tàu cá bản sao chứng thực giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu kèm theo đối với máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin - CO), giấy chứng nhận chất lượng (Certificate of Quality - CQ) và tài liệu kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, sửa chữa thiết bị của nhà sản xuất đối với máy móc, trang thiết bị nhập khẩu trước khi lắp đặt trên tàu.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ sở đăng kiểm tàu cá.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Theo từng hạng mục tại thông tư số 230/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Họ tên người đề nghị:.....;

Địa chỉ: .....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm kiểm tra .....(\*\*)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>(\*)</sup>

Kích thước cơ bản (m):  $L_{max}$ : ..... ;  $B_{max}$ : ..... ; D:.....

$L_{tk}$ : .....;  $B_{tk}$ : ..... ; d: .....

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên: .....

Ký hiệu máy chính: .....

Tổng công suất máy chính (kW): ..... Số lượng máy chính (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra: .....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

**CHỦ TÀU**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

*Chú thích: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

*(\*\*) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.*

## **7. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá**

### **1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bặc, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong giờ làm việc hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cán bộ tiếp nhận xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ).

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi).

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ sở đăng kiểm tàu cá.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** 5% giá thiết kế, theo Thông tư số 230/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017;

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Đơn vị thiết kế: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : .....Fax : .....Email : .....

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>(\*)</sup> với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:.....Loại/năm thiết kế:.....

- Các thông số chính của tàu :

+ Chiều dài,  $L_{\max}$  (m):... ; Chiều rộng,  $B_{\max}$  (m):...; Chiều cao mạn, D (m) :.....

+ Trọng tải toàn phần (DW):..... ; Vật liệu thân tàu :.....

+ Ký hiệu máy chính :.....; Tổng công suất máy chính (kW).....

+ Số lượng máy (chiếc) :..... ; Số lượng thuyền viên: .....

+ Kiểu và công dụng (nghề) của tàu:.....

- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

**ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**  
(ký tên, đóng dấu)

*Ghi chú : (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

**TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....



## GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ .....(\*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước Theo đề nghị thẩm định thiết kế số.....ngày.....tháng.....năm .....của.....

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM.....**

### CHỨNG NHẬN

Tên thiết kế: ..... Ký hiệu thiết kế:.....

Loại thiết kế: ..... Năm thiết kế : .....

Công dụng (hoặc nghề) : ..... Vật liệu thân tàu : .....

Đơn vị thiết kế : .....

Kích thước cơ bản (m):  $L_{max}$ : ..... ;  $B_{max}$ : ..... ;  $D$ :.....

$L_{tk}$ : .....;  $B_{tk}$ : ..... ;  $d$ : .....

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên: .....

Ký hiệu máy chính: .....

Tổng công suất máy chính (kW): ..... Số lượng máy chính (chiếc):.....

Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(\*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Cấp tàu: ..... Vùng hoạt động: .....

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Địa chỉ: .....

Hiệu lực của Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế này là 60 tháng kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi thiết kế đã được thẩm định.

Những lưu ý:.....

Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

Cấp tại ..... ngày .....

### TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

(ký tên, đóng dấu)

#### Nơi nhận:

- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

Chú thích : (\*) : Ghi rõ quy phạm áp dụng.